



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

★ M.SOA
10/12/2021

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2021 là 56 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đào Anh Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Xuân Hiền | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Lê Thị Mai Lan | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Nga | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Văn Luận
Hưng Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 374/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 21/03/2022 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Đỗ Thị Phụng Thuỷ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.124.122.795	26.876.884.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.752.283.102	1.908.974.070
1. Tiền	111	5	3.752.283.102	1.908.974.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.918.821.941	23.967.142.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.515.393.757	16.456.039.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.316.910	45.538.380
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.379.539.300	6.269.539.300
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.127.898.190	1.304.351.906
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(108.326.216)	(108.326.216)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.422.374.713	777.510.596
1. Hàng tồn kho	141		2.422.374.713	777.510.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.643.039	223.256.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	6.686.000	144.496.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	78.760.308
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	23.957.039	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.029.690.111	27.523.761.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.326.978.152	2.853.371.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.326.978.152	2.853.371.530
- Nguyên giá	222		8.829.268.448	8.829.268.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.502.290.296)	(5.975.896.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	22.028.785.748	24.143.524.518
- Nguyên giá	231		33.420.062.549	33.420.062.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.391.276.801)	(9.276.538.031)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		673.926.211	526.865.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	673.926.211	526.865.518
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.153.812.906	54.400.645.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.195.871.119	34.661.765.534
I. Nợ ngắn hạn	310		21.668.871.119	25.336.765.534
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.377.184.305	6.699.109.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	37.882.956	203.121.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	311.924.486	202.640.216
4. Phải trả người lao động	314		175.094.000	565.529.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	325.099.666	363.276.433
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	24.960.000	893.064.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	16.300.000.000	16.300.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.634.797	934.797
II. Nợ dài hạn	330		15.527.000.000	9.325.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	165.000.000	165.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	15.362.000.000	9.160.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.957.941.787	19.738.880.407
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.957.941.787	19.738.880.407
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	245.864.900	245.864.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	21.324.550	21.324.550
4. Cổ phiếu quỹ	415	21	(116.756.000)	(116.756.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.200.006.957	1.049.829.792
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	2.607.501.380	3.538.617.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.800.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		807.501.380	3.538.617.165
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.153.812.906	54.400.645.941



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	89.585.575.923	90.237.852.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	534.284.295	542.106.721
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.051.291.628	89.695.746.071
4. Giá vốn hàng bán	11	24	82.765.866.891	86.492.340.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.285.424.737	3.203.405.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.267.292.086	1.150.174.250
7. Chi phí tài chính	22	26	2.223.711.943	2.028.466.129
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.131.635.843	1.930.338.824
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	404.032.118	264.712.822
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	3.791.249.320	3.854.303.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.133.723.442	(1.793.902.981)
11. Thu nhập khác	31	28	86.991.801	6.185.218.421
12. Chi phí khác	32	29	173.905.481	152.392.704
13. Lợi nhuận khác	40		(86.913.680)	6.032.825.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.046.809.762	4.238.922.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	239.308.382	700.305.571
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		807.501.380	3.538.617.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	543	2.310
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	543	2.310



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		90.727.365.673	82.872.165.127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(84.181.553.488)	(81.687.279.617)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.788.433.084)	(2.283.473.028)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,27	(2.169.812.610)	(1.711.903.392)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(400.305.571)	(731.114.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.851.840.868	3.507.535.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.438.491.462)	(5.616.132.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(399.389.674)	(5.650.202.570)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12	-	(480.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	390.000.000	770.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,26	507.242.706	627.638.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.602.757.294)	917.638.383
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	63.268.196.403	66.973.358.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(57.066.196.403)	(61.636.358.300)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.356.544.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.845.456.000	5.337.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.843.309.032	604.435.813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.908.974.070	1.304.538.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.752.283.102	1.908.974.070



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 20
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, toàn bộ tài sản cố định vô hình tại Công ty đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Quyền sử dụng đất

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

Không thời hạn

7 - 25

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng thuế suất 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác và hoạt động cho thuê tài sản áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	72.155.000	67.629.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.680.128.102	1.841.345.070
Cộng	3.752.283.102	1.908.974.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (*)	5.705.054.548	6.620.118.856
Các đối tượng khác	8.810.339.209	9.835.920.508
Cộng	14.515.393.757	16.456.039.364

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	5.705.054.548	6.620.118.856
Cộng		5.705.054.548	6.620.118.856

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc số 27/HĐKT/2021 ngày 10/03/2021 giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Thu Hương thì các lô hàng bán cho bà Hương có thời hạn thanh toán trong vòng 40 ngày kể từ ngày xuất hàng và có hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng. Nếu khoản nợ quá thời hạn thanh toán 40 ngày và tổng nợ vượt trên 5% hạn mức (350 triệu đồng), Công ty sẽ tính lãi chậm trả với lãi suất 8%/năm. Công ty sẽ dừng giao dịch với bà Hương khi công nợ vượt hạn mức 7 tỷ đồng.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Bà Nguyễn Thị Hà (i)	3.800.000.000	1.440.000.000
Ông Nguyễn Đình Lưỡng (ii)	2.299.539.300	2.299.539.300
Bà Nguyễn Thị Phương (iii)	850.000.000	850.000.000
Bà Dương Thị Cúc (iv)	230.000.000	280.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga (v)	400.000.000	400.000.000
Vũ Văn Quý (vi)	800.000.000	1.000.000.000
Cộng	8.379.539.300	6.269.539.300

(i) Cho bà Nguyễn Thị Hà vay theo hợp đồng số 02/2016/HĐCVV ngày 10/06/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/2021/HĐCVV ngày 01/02/2021, hạn mức cho vay là 4.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/02/2021. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

(ii) Cho ông Nguyễn Đình Lưỡng vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (iii) Cho bà Nguyễn Thị Phương vay theo hợp đồng số 04/2015/HĐCVV ngày 23/07/2015 và phụ lục hợp đồng số 05/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017 hạn mức cho vay là 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 24/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iv) Cho bà Dương Thị Cúc vay theo hợp đồng số 02/2017/HĐCVV ngày 11/07/2017, hạn mức cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 19/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (v) Cho bà Bùi Thị Thanh Nga vay theo hợp đồng số 01/2017/HĐCVV ngày 08/05/2017, hạn mức cho vay là 1.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 08/05/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vi) Cho ông Nguyễn Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	886.818.073	-	462.267.073	-
Lãi cho vay phải thu	883.070.244	-	547.571.864	-
Phải thu khác	358.009.873	-	294.512.969	-
Cộng	2.127.898.190	-	1.304.351.906	-

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	886.818.073	462.267.073
Cộng		886.818.073	462.267.073

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	108.326.216	108.326.216
- Từ 3 năm trở lên	108.326.216	108.326.216
Cộng	108.326.216	108.326.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2021			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng				
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	108.326.216	-		

	01/01/2021			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng				
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	108.326.216	-		

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	2.422.374.713	-	777.510.596	-
Cộng	2.422.374.713	-	777.510.596	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.686.000	144.496.667
Cộng	6.686.000	144.496.667

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	161.681.375	183.811.041
Chi phí sửa chữa	382.661.552	222.117.256
Chi phí trả trước khác	129.583.284	120.937.221
Cộng	673.926.211	526.865.518

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	7.726.705.762	480.000.000	622.562.686	8.829.268.448
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.726.705.762	480.000.000	622.562.686	8.829.268.448
Khấu hao				
Số đầu kỳ	5.193.334.232	160.000.000	622.562.686	5.975.896.918
Khấu hao trong kỳ	366.393.378	160.000.000	-	526.393.378
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.559.727.610	320.000.000	622.562.686	6.502.290.296
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.533.371.530	320.000.000	-	2.853.371.530
Số cuối kỳ	2.166.978.152	160.000.000	-	2.326.978.152

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 1.047.934.052 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.017.003.886 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	32.100.062.549	33.420.062.549
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.320.000.000	32.100.062.549	33.420.062.549
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	9.276.538.031	9.276.538.031
Tăng trong kỳ	-	2.114.738.770	2.114.738.770
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	11.391.276.801	11.391.276.801
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	22.823.524.518	24.143.524.518
Số đánh giá lại cuối kỳ	1.320.000.000	20.708.785.748	22.028.785.748

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 6.623.900.583 đồng
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 938.858.045 đồng.

(*) Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/04/2018, ông Trần Văn Vín và bà Nguyễn Thị Oong là chủ sở hữu thửa đất 209 tại Thôn 1 Đan Tràng, Xã Hồng Vân, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên (Trích lục thửa đất địa chính) đã ủy quyền cho Công ty được định đoạt, sử dụng, chuyển nhượng bất động sản trên trong 20 năm. Hiện nay, Công ty đang cho thuê bất động sản này và thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.967.730.045	1.714.077.798
Công ty CP Sách Dân tộc	538.839.000	129.410.330
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	466.322.000	163.942.650
Các đối tượng khác	1.404.293.260	4.691.678.269
Cộng	4.377.184.305	6.699.109.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Giải pháp Giáo dục Hưng Yên	37.800.000	-
Các đối tượng khác	82.956	203.121.132
Cộng	37.882.956	203.121.132

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có			Dư Nợ	Dư Có
Thuế giá trị gia tăng	-	-	287.857.961	15.571.137	-	272.286.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	200.305.571	239.308.382	400.305.571	-	39.308.382
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.334.645	196.579.785	198.585.150	-	329.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	458.420.475	482.377.514	23.957.039	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	202.640.216	1.186.166.603	1.100.839.372	23.957.039	311.924.486

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	325.099.666	363.276.433
Cộng	325.099.666	363.276.433

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê mặt bằng	109.090.909	109.090.909
Cộng	109.090.909	109.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Giải pháp Giáo dục Hưng Yên	37.800.000	-
Các đối tượng khác	82.956	203.121.132
Cộng	37.882.956	203.121.132

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có			Dư Nợ	Dư Có
Thuế giá trị gia tăng	-	-	287.857.961	15.571.137	-	272.286.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	200.305.571	239.308.382	400.305.571	-	39.308.382
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.334.645	196.579.785	198.585.150	-	329.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	458.420.475	482.377.514	23.957.039	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	202.640.216	1.186.166.603	1.100.839.372	23.957.039	311.924.486

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	325.099.666	363.276.433
Cộng	325.099.666	363.276.433

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê mặt bằng	109.090.909	109.090.909
Cộng	109.090.909	109.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.960.000	893.064.000
Cộng	24.960.000	893.064.000

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	165.000.000	165.000.000
Cộng	165.000.000	165.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	16.300.000.000	50.966.196.403	50.966.196.403	16.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	12.000.000.000	40.784.118.605	40.884.118.605	11.900.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	4.300.000.000	10.182.077.798	10.082.077.798	4.400.000.000
Cộng	16.300.000.000	50.966.196.403	50.966.196.403	16.300.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay cá nhân	9.160.000.000	12.302.000.000	6.100.000.000	15.362.000.000
Cộng	9.160.000.000	12.302.000.000	6.100.000.000	15.362.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.160.000.000			15.362.000.000

Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay: từ ngày vay đến ngày 31/12/2022 lãi suất đi vay từ 8,25%/năm đến 9%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	990.291.073	1.012.602.719
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	59.538.719	3.538.617.165
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.012.602.719
Số dư tại 31/12/2020	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	1.049.829.792	3.538.617.165
Số dư tại 01/01/2021	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	1.049.829.792	3.538.617.165
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	150.177.165	807.501.380
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.738.617.165
Số dư tại 31/12/2021	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	1.200.006.957	2.607.501.380

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.488.440.000	893.064.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.560	11.560
- Cổ phiếu phổ thông	11.560	11.560
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu phổ thông	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.538.617.165	1.012.602.719
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	807.501.380	3.538.617.165
Phân phối lợi nhuận	1.738.617.165	1.012.602.719
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.738.617.165	1.012.602.719
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	150.177.165	59.538.719
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	100.000.000	60.000.000
+ Chia cổ tức	1.488.440.000	893.064.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.607.501.380	3.538.617.165

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/04/2021 đã thông qua phương án chia trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.488.440.000 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong tháng 11 năm 2021.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
- Doanh thu bán hàng hóa	84.090.608.649	85.416.646.243
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	42.050.659.628	37.731.573.109
+ Doanh thu bán sách bài tập	18.415.566.841	16.726.328.291
+ Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	23.624.382.180	30.958.744.843
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.143.347.274	3.525.164.549
- Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền	1.351.620.000	1.296.042.000
Cộng	89.585.575.923	90.237.852.792

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	-	72.812.500
Hàng bán bị trả lại	527.268.775	466.670.236
Giảm giá hàng bán	7.015.520	2.623.985
Cộng	534.284.295	542.106.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn hàng hóa đã bán	78.145.495.564	80.051.200.593
+ Sách giáo khoa	39.206.693.391	35.084.536.389
+ Sách bài tập	16.942.799.351	15.326.327.630
+ Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	21.996.002.822	29.640.336.574
- Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	2.583.634.988	3.967.671.440
- Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	2.036.736.339	2.473.468.651
Cộng	82.765.866.891	86.492.340.684

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	842.741.086	687.907.177
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	424.551.000	462.267.073
Cộng	1.267.292.086	1.150.174.250

26. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	2.131.635.843	1.930.338.824
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	92.076.100	98.127.305
Cộng	2.223.711.943	2.028.466.129

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	111.713.000	100.437.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.780.038	97.780.038
Các khoản khác	194.539.080	66.495.784
Cộng	404.032.118	264.712.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	2.237.744.052	2.413.956.900
Thù lao HĐQT, BKS	140.400.000	126.100.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.926.290	174.991.204
Các khoản khác	1.281.178.978	1.139.255.563
Cộng	3.791.249.320	3.854.303.667

28. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý hàng thừa kiểm kê	86.584.865	77.930.792
Xử lý công nợ	406.936	6.107.221.340
Thu nhập khác	-	66.289
Cộng	86.991.801	6.185.218.421

29. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	90.319.894	81.998.374
Các khoản phạt chậm nộp	9.453.260	17.692.284
Xử lý hàng tồn kém phẩm chất	74.109.651	51.857.862
Chi phí khác	22.676	844.184
Cộng	173.905.481	152.392.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.046.809.762	4.238.922.736
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	149.732.149	763.259.914
- Điều chỉnh tăng	149.732.149	763.259.914
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	114.932.149	244.697.902
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	34.800.000	30.000.000
+ Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 132/2020	-	488.562.012
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.196.541.911	5.002.182.650
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	239.308.382	700.305.571
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	239.308.382	1.000.436.530
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị định 144/2020	-	(300.130.959)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	807.501.380	3.538.617.165
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(100.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	100.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	807.501.380	3.438.617.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	543	2.310

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng Cổ Đông.
- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2020 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 100.000.000 đồng.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	3.013.563.524	3.319.583.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.641.132.148	3.064.370.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.591.494.102	2.911.674.491
Chi phí khác bằng tiền	1.569.462.991	1.467.640.876
Cộng	8.815.652.765	10.763.269.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bìa ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.377.184.305	-	4.377.184.305
Chi phí phải trả	325.099.666	-	325.099.666
Vay và nợ thuê tài chính	16.300.000.000	15.362.000.000	31.662.000.000
Phải trả khác	24.960.000	165.000.000	189.960.000
Cộng	21.027.243.971	15.527.000.000	36.554.243.971

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.655.109.047	-	6.655.109.047
Chi phí phải trả	363.276.433	-	363.276.433
Vay và nợ thuê tài chính	16.300.000.000	9.160.000.000	25.460.000.000
Phải trả khác	893.064.000	165.000.000	1.058.064.000
Cộng	24.211.449.480	9.325.000.000	33.536.449.480

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.752.283.102	-	3.752.283.102
Phải thu khách hàng	14.407.067.541	-	14.407.067.541
Phải thu về cho vay	8.379.539.300	-	8.379.539.300
Phải thu khác	2.127.898.190	-	2.127.898.190
Cộng	28.666.788.133	-	28.666.788.133

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.908.974.070	-	1.908.974.070
Phải thu khách hàng	16.347.713.148	-	16.347.713.148
Phải thu về cho vay	6.269.539.300	-	6.269.539.300
Phải thu khác	1.305.366.551	-	1.305.366.551
Cộng	25.831.593.069	-	25.831.593.069

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Chung Giám đốc công ty Vợ Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Mua hàng	5.961.864.324	6.146.746.576
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Bán hàng	1.734.847.092	2.403.938.968
	Lãi chậm thanh toán phải thu	424.551.000	462.267.073

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương Ban Giám đốc	794.111.300	549.427.200
Thù lao Hội đồng quản trị	74.400.000	74.400.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng


Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu


Đinh Thị Bích Dung